

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN THẠNH
TỈNH LONG AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 48/2024/DS-ST

Ngày: 24-6-2024

“V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN THẠNH, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Vân Khánh

2. Ông Võ Thanh Hải

- Thư ký phiên toà: Ông Trần Phước Mãi - Thư ký Toà án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An

Trong ngày 24 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 24/2024/TLST-DS ngày 26 tháng 01 năm 2024 về tranh chấp “Hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2024/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 46/2024/QĐST-DS ngày 05 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng C

Địa chỉ: số A, phố L, H, H, Hà Nội;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T - Tổng giám đốc;

Người đại diện ủy quyền của nguyên đơn: Ông Huỳnh Trọng T1 – Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện C (theo văn bản ủy quyền số 7300/QĐ-NHCS ngày 19/9/2019 của Tổng Giám đốc Ngân hàng C).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1975;

Nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Đặng Thị N, sinh năm 1978;

Nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

(Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có mặt, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt mà không phải vì sự kiện bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, Bản tự khai và các lời trình bày tại Tòa án của nguyên đơn như sau:

Ông Nguyễn Văn T2 có đại diện hộ gia đình để vay vốn tại Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C các mã món vay như sau:

Ngày 29/3/2018, vay vốn chương trình Cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn mã món vay số 6600000711969535, số tiền 12.000.000 đồng, lãi suất 9%/năm (0.75%/tháng), thời hạn vay 60 tháng, trả nợ định kỳ 06 tháng 01 lần, trả cuối cùng ngày 09/3/2023. Hiện món vay đang gia hạn, hạn trả cuối cùng là ngày 09/3/2025 nhưng vẫn không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ theo cam kết.

Ngày 09/10/2018, vay vốn chương trình Cho vay hộ mới thoát nghèo mã món vay số 6600000713810710, số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất 8.25%/năm (0.6875%/tháng), thời hạn trả cuối cùng 09/10/2023. Hiện món vay đang gia hạn nhưng vẫn không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ theo cam kết.

Ông Nguyễn Văn T2 không thực hiện trả gốc đúng theo hợp đồng vay vốn và không đúng hạn theo cam kết với Ngân hàng.

Do đó, Ngân hàng C yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn T2 và bà Đặng Thị N phải thanh toán nợ cho Ngân hàng số tiền gốc là 62.000.000 đồng. Trong đó, tiền nợ gốc của khoản vay Nước sạch và vệ sinh môi trường là 12.000.000 đồng; tiền nợ gốc của khoản vay hộ mới thoát nghèo là 50.000.000 đồng. Đồng thời, Ngân hàng C yêu cầu ông T2 và bà N trả lãi phát sinh cho đến khi trả xong khoản nợ gốc đã vay.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn T2 có văn bản trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau: Hiện nay hoàn cảnh gia đình của ông T2 gặp nhiều khó khăn về kinh tế. Số tiền ông còn nợ của Ngân hàng chính sách là 62.000.000 đồng, ông xin Ngân hàng C cho ông trả 1.000.000 đồng/tháng, khi nào có đủ tiền sẽ trả hết số tiền còn lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đặng Thị N vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án và không có văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T2 và bà Đặng Thị N có nghĩa vụ thanh toán nợ cho Ngân hàng Chính sách xã hội số tiền gốc là 62.000.000 đồng và lãi phát sinh cho đến khi trả xong nợ gốc, trong đó, lãi tạm tính đến ngày xét xử là 2.381.466 đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đặng Thị N vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nên không có ý kiến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn Nguyễn Văn T2 cư trú tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Long An. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa, bị đơn Nguyễn Văn T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đặng Thị N vắng mặt. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, ông T2 và bà N đã được tổng đạt trực tiếp các văn bản tố tụng của Tòa án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi mở phiên tòa xét xử nhưng vẫn vắng mặt. Việc bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa nhiều lần mà không phải vì lý do chính đáng hoặc do trở ngại khách quan. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[3] Về nội dung tranh chấp trong vụ án:

Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng có cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh gồm có Sổ vay vốn, Sổ lưu từ rời theo dõi cho vay - thu nợ - dư nợ thể hiện ông Nguyễn Văn T2 đã đại diện hộ gia đình vay tiền tại Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách huyện C 02 khoản là: Vay vốn chương trình Cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn mã món vay số 6600000711969535,

vay ngày 29/3/2018, số tiền 12.000.000 đồng, lãi suất 9%/năm (0.75%/tháng), thời hạn trả cuối cùng 09/3/2023, gia hạn đến hết 09/3/2023; Ngày 09/10/2018, vay vốn chương trình Cho vay hộ mới thoát nghèo mã món vay số 6600000713810710, số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất 8.25%/năm (0.6875%/tháng), thời hạn vay 60 tháng, định kỳ 06 tháng trả 01 lần 12.000.000đ, thời hạn trả cuối cùng 09/10/2023.

Xét thấy, ông T2 và bà N là vợ chồng, cùng sống chung trong hộ gia đình. Tại “Giấy ủy quyền” ngày 26/02/2018 của các thành viên trong hộ gia đình thể hiện: hộ gia đình ông T2 gồm có ông T2 và bà N. Bà N đã ký ủy quyền cho ông T2 đại diện hộ gia đình ký tên vay vốn của Ngân hàng C. Các thành viên gia đình cam kết chịu trách nhiệm đối với toàn bộ khoản vay tại Ngân hàng C.

Như vậy, hợp đồng giữa các bên đương sự ký kết dựa trên cơ sở tự nguyện, hợp đồng có nêu rõ về số tiền vay, phương thức cho vay, thời hạn vay, lãi suất, thời gian trả nợ gốc và lãi. Sổ vay vốn còn có ghi cụ thể quyền và nghĩa vụ của bên cho vay, bên vay... đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, hộ ông T2 đã không thực hiện trả gốc, lãi đúng theo phân kỳ đã thỏa thuận. Theo sổ vay vốn thể hiện các món vay đang gia hạn nhưng ông T2, bà N vẫn không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ theo cam kết. Đối với ông T2 và bà N đã nhận trực tiếp các văn bản tố tụng của Tòa án. Ông T2 có văn bản nêu ý kiến thừa nhận đã vay và có xin được trả dần 1.000.000 đồng/tháng nhưng không được sự đồng ý của nguyên đơn do các khoản vay đã quá hạn, ông T2 đã được gia hạn nợ mà không thực hiện trả đúng theo cam kết.

Căn cứ quy định tại điểm c mục 2.1 khoản 2 của “Sổ vay vốn” có quy định về quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Chính sách thu hồi nợ trước hạn quy định quyền của Ngân hàng C: “Chấm dứt việc cho vay, thu hồi trước hạn hoặc áp dụng các chế tài khác khi phát hiện người vay cung cấp thông tin sai sự thật, sử dụng vốn vay không đúng mục đích hoặc các vi phạm khác theo quy định”. Ngoài ra, theo Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay còn thể hiện người vay cam kết sử dụng đúng mục đích, trả nợ gốc và lãi đầy đủ, đúng hạn, nếu sai hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. Do đó, đối với khoản vay Cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, đã quá hạn từ ngày 09/3/2023, đang được gia hạn nợ, hạn trả cuối cùng đến ngày 09/3/2025 nhưng do hộ ông T2 vi phạm nghĩa vụ trả theo cam kết nên Ngân hàng chính sách yêu cầu trả toàn bộ số nợ gốc và lãi trước thời hạn gia hạn là có cơ sở. Đối với khoản vay Cho vay hộ mới thoát nghèo, thời hạn trả cuối cùng 09/10/2023 nên đã quá hạn, Ngân hàng đã

cho thời gian trả nhưng đến nay hộ ông T2 không thực trả đúng cam kết. Do đó, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng chính sách về việc yêu cầu ông T2, bà N trả số tiền gốc là 62.000.000 đồng và lãi phát sinh cho đến khi trả xong nợ gốc, trong đó, lãi tạm tính đến ngày xét xử là 2.381.466 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[4] Về án phí: Ngân hàng C không phải chịu án phí. Ông Nguyễn Văn T2, bà Đặng Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Các điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng; Các điều 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; Các điều 288 Bộ luật dân sự năm 2015 Điều Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng C. Buộc ông Nguyễn Văn T2 và bà Đặng Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng C (Thông qua Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C) số tiền gốc là 62.000.000 đồng (Sáu mươi hai triệu đồng) và tiền lãi tính đến ngày 24/6/2024 (ngày xét xử) là 2.381.466 đồng (Hai triệu ba trăm tám mươi một nghìn bốn trăm sáu mươi sáu đồng), tổng cộng gốc và lãi là 64.381.466đ (Sáu mươi bốn triệu ba trăm tám mươi một nghìn bốn trăm sáu mươi sáu đồng).

2. Về nghĩa vụ chậm trả: Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm, ông Nguyễn Văn T2 và bà Đặng Thị N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất nợ quá hạn mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng vay cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Ngân hàng C không phải chịu án phí.

Ông Nguyễn Văn T2 và bà Đặng Thị N phải chịu 3.219.073đ (Ba triệu hai trăm mười chín nghìn không trăm bảy mươi ba đồng) án phí.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND huyện Tân Thạnh;
- Chi cục THADS huyện Tân Thạnh;
- TAND tỉnh Long An;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Ánh